

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 00515/2026/PKQ.26.169

I. THÔNG TIN CHUNG

Tên khách hàng	: Tổng công ty Giấy Việt Nam
Địa điểm quan trắc	: Xã Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam
Loại mẫu	: Nước thải
Ngày lấy mẫu	: 13/03/2026
Ngày phân tích	: 14/03/2026 – 04/05/2026
Thông tin về mẫu	: NT26.169/01: Nước thải sau trạm xử lý tập trung trước khi đưa vào hệ thống dẫn xả ra sông Hồng – Lấy mẫu lần 1 (NT1) NT26.169/02: Nước thải sau trạm xử lý tập trung trước khi đưa vào hệ thống dẫn xả ra sông Hồng – Lấy mẫu lần 2 (NT2)
Tình trạng hoạt động	: Nhà máy hoạt động bình thường trong thời gian lấy mẫu.

II. KẾT QUẢ

TT	Thông số	Đơn vị	Số hiệu phương pháp	Kết quả		QCVN 12-MT:2015/BTNMT (Cột B3) Kq=1,1; Kf=0,9	QCVN 12-MT:2015/BTNMT (Cột A) Kq=1,1; Kf=0,9	QCVN 40:2011/BTNMT (Cột A) Kq=1,1; Kf=0,9
				NT1	NT2			
1	Lưu lượng	m ³ /phút	CECP.LLN	15,4	15,7	-	-	-
2	Nhiệt độ	°C	SMEWW 2550B:2023	29,3	29,4	40	40	40
3	pH	-	TCVN 6492:2011	7,36	7,43	5,5-9	6-9	6-9
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	TCVN 6625:2000	15	<15	99	49,5	49,5
5	Độ màu	Pt/Co	TCVN 6185:2015 (phương pháp C)	38	40	198	49,5	50
6	BOD ₅ (20°C)	mg/L	TCVN 6001- 1:2021	19	18	99	29,7	29,7
7	COD	mg/L	SMEWW 5220.C:2023	34	32	198	74,5	74,25
8	Amoni (N-NH ₄ ⁺), tính theo N	mg/L	TCVN 6179-1:1996	0,16	0,22	-	-	4,95
9	Sunfua (S ²⁻)	mg/L	TCVN 6637:2000	<0,15	<0,15	-	-	0,198
10	Fluoride (F ⁻)	mg/L	SMEWW4500-F.B&D:2023	0,2	0,21	-	-	4,95

1. Kết quả này không được phép sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm môi trường và sản xuất sạch (CECP)
2. Các kết quả phân tích ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu phân tích;

3. Thời gian lưu mẫu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, CECP không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả phân tích của khách hàng;
4. Thông tin về mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu;

11	Clo dư	mg/L	TCVN 6225-3:2011	<0,3	<0,3	-	-	0,99
12	Tổng nitơ	mg/L	SMEWW 4500-N.C:2023 & SMEWW 4500-NO3-.E:2023	1,8	1,6	-	-	19,8
13	Tổng photpho (tính theo P)	mg/L	TCVN 6202:2008	<0,015	<0,015	-	-	3,96
14	Xianua (CN ⁻)	mg/L	TCVN 6181:1996	<0,009	<0,009	-	-	0,0693
15	Tổng phenol	mg/L	TCVN 6216:1996	<0,009	<0,009	-	-	0,099
16	Crom (VI)	mg/L	SMEWW 3500 Cr.B:2023	<0,009	<0,009	-	-	0,0495
17	Crom (III)	mg/L	SMEWW 3111B:2023 + SMEWW 3500 Cr.B:2023	<0,09	<0,09	-	-	0,198
18	Chì	mg/L	SMEWW 3111C:2023	<0,0075	<0,0075	-	-	0,099
19	Cadimi	mg/L	SMEWW 3111C:2023	<0,0021	<0,0021	-	-	0,0495
20	Đồng	mg/L	SMEWW 3111B:2023	<0,045	<0,045	-	-	1,98
21	Kẽm	mg/L	SMEWW 3111B:2023	<0,012	<0,012	-	-	2,97
22	Fe	mg/L	SMEWW 3111B:2023	<0,12	<0,12	-	-	0,99
23	Niken	mg/L	SMEWW 3111B:2023	<0,018	<0,018	-	-	0,198
24	Mangan	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,056	0,052	-	-	0,495
25	Asen	mg/L	SMEWW 3114B:2023	<0,0015	<0,0015	-	-	0,0495
26	Thủy ngân	mg/L	TCVN 7877:2008	<0,0009	<0,0009	-	-	0,00495
27	Tổng PCB	µg/L	US EPA Method 3535A + US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8082A	<0,015	<0,015	-	-	2,97

1. Kết quả này không được phép sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm môi trường và sản xuất sạch (CECP)

2. Các kết quả phân tích ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu phân tích;

3. Thời gian lưu mẫu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, CECP không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả phân tích của khách hàng;

4. Thông tin về mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu;

28	Tổng dầu mỡ	mg/L	SMEWW 5520B:2023	<1	<1	-	-	4,95
29	Halogen hữu cơ dễ bị hấp thụ (AOX)*	mg/L	TCVN 6493: 2008	<1	<1	14,85	7,425	-
30	Dioxin/Furan**	pg/L	US EPA Method 1613B	KPH	-	29,7	14,85	-
31	Coliform	Vi khuẩn/ 100ml	SMEWW 9221B:2023	2.100	1.900	-	-	3000

Ghi chú:

- KPH: Không phát hiện. Kết quả phân tích mẫu thấp hơn Giới hạn phát hiện LOD của phương pháp;
- (-) : Không quy định; KTH: Không thực hiện;
- “<”: Kết quả nhỏ hơn giới hạn định lượng (LOQ) của phương pháp.
- *: Chi tiêu sử dụng nhà thầu phụ: Viện khoa học Công nghệ năng lượng và Môi trường – Vimcerts 079
- **: Chi tiêu sử dụng nhà thầu phụ: Công ty Cổ phần Nông nghiệp và Môi trường Nguyễn Gia – Vimcerts 251

Quy chuẩn so sánh:

- QCVN 12-MT:2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp giấy và bột giấy- Áp dụng cho cơ sở liên hợp sản xuất giấy và bột giấy;
 - Cột B3 quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp giấy và bột giấy khi xả ra nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.
 - Cột A quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp giấy và bột giấy khi xả ra nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.
- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước thải công nghiệp;
 - Cột A Bảng 1 quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt
- $C_{max} = C \times K_q \times K_f$, trong đó: $K_q = 1,1$; $K_f = 0,9$;

PHÒNG QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
CÁN BỘ LẬP PHIẾU



Vũ Ngọc Hải

QA/QC



Trần Mạnh Quân

Hà Nội, ngày 04 tháng 05 năm 2026

KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Trịnh Quang Hoan

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 00518/2026/PKQ.26.169

I. THÔNG TIN CHUNG

Tên khách hàng	: Tổng công ty Giấy Việt Nam
Địa điểm quan trắc	: Xã Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam
Loại mẫu	: Nước thải
Ngày lấy mẫu	: 13/03/2026
Ngày phân tích	: 14/03/2026 – 04/05/2026
Thông tin về mẫu	: NT26.169/07: Mẫu nước thải tại cửa xả đổ vào sông Hồng - Lấy lần 1 NT26.169/08: Mẫu nước thải tại cửa xả đổ vào sông Hồng - Lấy lần 2
Tình trạng hoạt động	: Nhà máy hoạt động bình thường trong thời gian lấy mẫu.

II. KẾT QUẢ

TT	Thông số	Đơn vị	Số hiệu phương pháp	Kết quả		QCVN 12-MT:2015/BTNMT (Cột B3) Kq=1,1; Kf=0,9	QCVN 12-MT:2015/BTNMT (Cột A) Kq=1,1; Kf=0,9	QCVN 40:2011/BTNMT (Cột A) Kq=1,1; Kf=0,9
				NT7	NT8			
1	Nhiệt độ	°C	SMEWW 2550B:2023	27,2	27,5	40	40	40
2	pH	-	TCVN 6492:2011	7,28	7,23	5,5-9	6-9	6-9
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	TCVN 6625:2000	21	17	99	49,5	49,5
4	Độ màu	Pt/Co	TCVN 6185:2015 (phương pháp C)	45	44	198	49,5	50
5	BOD ₅ (20°C)	mg/L	TCVN 6001- 1:2021	16	17	99	29,7	29,7
6	COD	mg/L	SMEWW 5220.C:2023	29	30	198	74,5	74,25
7	Amoni (N-NH ₄ ⁺), tính theo N	mg/L	TCVN 6179-1:1996	0,12	0,16	-	-	4,95
8	Sulfua (S ²⁻)	mg/L	TCVN 6637:2000	<0,15	<0,15	-	-	0,198
9	Clo dư	mg/L	TCVN 6225-3:2011	<0,9	<0,9	-	-	0,99
10	Tổng nitơ	mg/L	SMEWW 4500-N.C:2023 & SMEWW 4500-NO3-.E:2023	0,60	0,60	-	-	19,8
11	Tổng photpho (tính theo P)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,36	0,27	-	-	3,96

1. Kết quả này không được phép sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm môi trường và sản xuất sạch (CECP)
 2. Các kết quả phân tích ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu phân tích;

3. Thời gian lưu mẫu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, CECP không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả phân tích của khách hàng;
 4. Thông tin về mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu;

12	Xianua (CN ⁻)	mg/L	TCVN 6181:1996	<0,009	<0,009	-	-	0,0693
13	Tổng phenol	mg/L	TCVN 6216:1996	<0,009	<0,009	-	-	0,099
14	Crom (VI)	mg/L	SMEWW 3500 Cr.B:2023	<0,009	<0,009	-	-	0,0495
15	Crom (III)	mg/L	SMEWW 3111B:2023 + SMEWW 3500 Cr.B:2023	<0,09	<0,09	-	-	0,198
16	Chi	mg/L	SMEWW 3111C:2023	<0,0075	<0,0075	-	-	0,099
17	Cadimi	mg/L	SMEWW 3111C:2023	<0,0021	<0,0021	-	-	0,0495
18	Đồng	mg/L	SMEWW 3111B:2023	<0,045	<0,045	-	-	1,98
19	Kẽm	mg/L	SMEWW 3111B:2023	<0,012	<0,012	-	-	2,97
20	Fe	mg/L	SMEWW 3111B:2023	<0,12	<0,12	-	-	0,99
21	Niken	mg/L	SMEWW 3111B:2023	<0,018	<0,018	-	-	0,198
22	Mangan	mg/L	SMEWW 3111B:2023	<0,048	<0,048	-	-	0,495
23	Asen	mg/L	SMEWW 3114B:2023	<0,0015	<0,0015	-	-	0,0495
24	Thủy ngân	mg/L	TCVN 7877:2008	<0,0009	<0,0009	-	-	0,00495
25	Tổng dầu mỡ	mg/L	SMEWW 5520B:2023	<1	<1	-	-	4,95
26	Halogen hữu cơ dễ bị hấp thụ (AOX)*	mg/L	TCVN 6493: 2008	<1	<1	14,85	7,425	-
27	Coliform	Vi khuẩn/ 100ml	SMEWW 9221B:2023	1.900	1.600	-	-	3000

Ghi chú:

- KPH: Không phát hiện. Kết quả phân tích mẫu thấp hơn Giới hạn phát hiện LOD của phương pháp;
- (-): Không quy định;
- "<": Kết quả nhỏ hơn giới hạn định lượng (LOQ) của phương pháp.
- *: Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ: Viện khoa học Công nghệ năng lượng và Môi trường – Vimcerts 079
- **: Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ: Công ty Cổ phần Nông nghiệp và Môi trường Nguyễn Gia – Vimcerts 251

Quy chuẩn so sánh:

1. Kết quả này không được phép sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm môi trường và sản xuất sạch (CECP)

2. Các kết quả phân tích ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu phân tích;

3. Thời gian lưu mẫu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, CECP không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả phân tích của khách hàng;

4. Thông tin về mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu;

Quy chuẩn so sánh:

- QCVN 12-MT:2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp giấy và bột giấy- Áp dụng cho cơ sở liên hợp sản xuất giấy và bột giấy;

- Cột B3 quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp giấy và bột giấy khi xả ra nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

- Cột A quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp giấy và bột giấy khi xả ra nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước thải công nghiệp;

- Cột A Bảng 1 quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt

- $C_{max} = C \times K_q \times K_f$, trong đó: $K_q = 1,1$; $K_f = 0,9$;

**PHÒNG QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
CÁN BỘ LẬP PHIẾU**

QA/QC

Vũ Ngọc Hải

Trần Mạnh Quân

Hà Nội, ngày 04 tháng 05 năm 2026

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Trịnh Quang Hoan

1. Kết quả này không được phép sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm môi trường và sản xuất sạch (CECP)
2. Các kết quả phân tích ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu phân tích;

3. Thời gian lưu mẫu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, CECP không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả phân tích của khách hàng;
4. Thông tin về mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu;

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 00520/2026/PKQ.26.169

I. THÔNG TIN CHUNG

Tên khách hàng	:	Tổng công ty Giấy Việt Nam
Địa điểm quan trắc	:	Xã Phù Ninh, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam
Loại mẫu	:	Khí thải
Ngày lấy mẫu	:	13-14/03/2026 Ngày phân tích : 14/03/2026 – 04/05/2026
Thông tin về mẫu	:	KT26.169/01: Khí thải lò thu hồi đầu ra - lấy lần 1 (KT1) KT26.169/02: Khí thải lò thu hồi đầu ra - lấy lần 2 (KT2)
Tình trạng hoạt động	:	Nhà máy hoạt động bình thường trong thời gian lấy mẫu.

II. KẾT QUẢ

TT	Thông số	Đơn vị	Số hiệu phương pháp	Kết quả		QCVN 19:2009/ BTNMT (Cột B) Kp=1; Kv=1,2
				KT1	KT2	
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	US EPA Method 5	174	168	240
2	CO	mg/Nm ³	CECP.KT.CO	1,14	3,42	1.200
3	SO ₂	mg/Nm ³	CECP.KT. SO2	5,24	10,48	600
4	NOx (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	CECP.KT.NO2	49,44	116,56	1.020
5	H ₂ S	mg/Nm ³	JIS K 0108:2010	<3	<3	9

Ghi chú:

- “<”: Kết quả nhỏ hơn giới hạn định lượng (LOQ) của phương pháp.

Quy chuẩn so sánh:

- QCVN 19: 2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ;
- Cmax: Cột B, Kp=1, Kv=1,2.

Hà Nội, ngày 04 tháng 05 năm 2026

PHÒNG QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
CÁN BỘ LẬP PHIẾU

QA/QC

KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Vũ Ngọc Hải



Trần Mạnh Quân



Trịnh Quang Hoan

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 00521-1/2026/PKQ.26.169

I. THÔNG TIN CHUNG

Tên khách hàng	: Tổng công ty Giấy Việt Nam		
Địa điểm quan trắc	: Xã Phù Ninh, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam		
Loại mẫu	: Khí thải		
Ngày lấy mẫu	: 13-14/03/2026	Ngày phân tích	: 15/03/2026 – 04/05/2026
Thông tin về mẫu	: KT26.169/03: Khí thải lò thu hồi dầu ra - lấy lần 3 (KT3)		
Tình trạng hoạt động	: Nhà máy hoạt động bình thường trong thời gian lấy mẫu.		

II. KẾT QUẢ

TT	Thông số	Đơn vị	Số hiệu phương pháp	Kết quả	QCVN 19:2009/ BTNMT (Cột B) Kp=1; Kv=1,2
				KT3	
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	US EPA Method 5	180	240
2	CO	mg/Nm ³	CECP.KT.CO	3,42	1.200
3	SO ₂	mg/Nm ³	CECP.KT.SO2	2,62	600
4	NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	CECP.KT.NO2	107,16	1.020
5	H ₂ S	mg/Nm ³	JIS K 0108:2010	<3	9

Ghi chú:

- "<": Kết quả nhỏ hơn giới hạn định lượng (LOQ) của phương pháp.

Quy chuẩn so sánh:

- QCVN 19: 2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ;

- Cmax: Cột B, Kp=1, Kv=1,2.

Hà Nội, ngày 04 tháng 05 năm 2026

PHÒNG QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
CÁN BỘ LẬP PHIẾU

QA/QC

KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Vũ Ngọc Hải



Trần Mạnh Quân



TRUNG TÂM
MÔI TRƯỜNG VÀ
SẢN XUẤT SẠCH
CỤC KỸ THUẬT AN TOÀN VÀ MÔI TRƯỜNG CÔNG NGHIỆP

Trịnh Quang Hoàn

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 00521-2/2026/PKQ.26.169

I. THÔNG TIN CHUNG

Tên khách hàng	: Tổng công ty Giấy Việt Nam
Địa điểm quan trắc	: Xã Phù Ninh, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam
Loại mẫu	: Khí thải
Ngày lấy mẫu	: 13-14/03/2026 Ngày phân tích : 15/03/2026 – 04/05/2026
Thông tin về mẫu	: KT26.169/04: Khí thải ống khói lò hơi động lực đầu ra - Lấy lần 1 (KT4)
Tình trạng hoạt động	: Nhà máy hoạt động bình thường trong thời gian lấy mẫu.

II. KẾT QUẢ

TT	Thông số	Đơn vị	Số hiệu phương pháp	Kết quả	QCVN 19:2009/ BTNMT (Cột B) Kp=1; Kv=1,2
				KT4	
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	US EPA Method 5	74	240
2	CO	mg/Nm ³	CECP.KT.CO	214,32	1.200
3	SO ₂	mg/Nm ³	CECP.KT. SO2	188,64	600
4	NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	CECP.KT.NO2	255,68	1.020

Ghi chú:

- QCVN 19: 2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ;
- Cmax: Cột B, Kp=1, Kv=1,2.

Hà Nội, ngày 04 tháng 05 năm 2026

PHÒNG QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
CÁN BỘ LẬP PHIẾU

QA/QC



Vũ Ngọc Hải



Trần Mạnh Quân

KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Trịnh Quang Hoan

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 00521-2/2026/PKQ.26.169

I. THÔNG TIN CHUNG

Tên khách hàng	: Tổng công ty Giấy Việt Nam
Địa điểm quan trắc	: Xã Phù Ninh, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam
Loại mẫu	: Khí thải
Ngày lấy mẫu	: 13/03/2026 Ngày phân tích : 14/03/2026 – 04/05/2026
Thông tin về mẫu	: KT26.169/05: Khí thải ống khói lò hơi động lực đầu ra - Lấy lần 2 (KT5) KT26.169/06: Khí thải ống khói lò hơi động lực đầu ra - Lấy lần 3 (KT6)
Tình trạng hoạt động	: Nhà máy hoạt động bình thường trong thời gian lấy mẫu.

II. KẾT QUẢ

TT	Thông số	Đơn vị	Số hiệu phương pháp	Kết quả		QCVN 19:2009/ BTNMT (Cột B) Kp=1; Kv=1,2
				KT5	KT6	
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	US EPA Method 5	76	81	240
2	CO	mg/Nm ³	CECP.KT.CO	64,98	72,96	1.200
3	SO ₂	mg/Nm ³	CECP.KT.SO2	2,62	62,88	600
4	NOx (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	CECP.KT.NO2	154,536	176,72	1.020

Ghi chú:

- QCVN 19: 2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ;
- Cmax: Cột B, Kp=1, Kq=1,2.

Hà Nội, ngày 04 tháng 05 năm 2026

PHÒNG QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
CÁN BỘ LẬP PHIẾU

QA/QC



Vũ Ngọc Hải



Trần Mạnh Quân

KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Trịnh Quang Hoan

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 00523/2026/PKQ.26.169

I. THÔNG TIN CHUNG

Tên khách hàng	:	Tổng công ty Giấy Việt Nam
Địa điểm quan trắc	:	Xã Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam
Loại mẫu	:	Khí thải
Ngày lấy mẫu	:	13/03/2026 Ngày, phân tích : 14/03/2026 – 04/05/2026
Thông tin về mẫu	:	KT26.169/07: Khí thải ống khói lò đốt rác (sinh khối) đầu ra - Lấy lần 1 (KT7) KT26.169/08: Khí thải ống khói lò đốt rác (sinh khối) đầu ra - Lấy lần 2 (KT8)
Tình trạng hoạt động	:	Nhà máy hoạt động bình thường trong thời gian lấy mẫu.

II. KẾT QUẢ

TT	Thông số	Đơn vị	Số hiệu phương pháp	Kết quả		QCVN 19:2009/ BTNMT (Cột B) Kp=1; Kv=1,2
				KT7	KT8	
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	US EPA Method 5	132	126	240
2	CO	mg/Nm ³	CECP.KT.CO	344,28	125,4	1.200
3	SO ₂	mg/Nm ³	CECP.KT. SO2	34,06	13,1	600
4	NOx (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	CECP.KT.NO2	127,3	92,2	1.020

Ghi chú:

- QCVN 19: 2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ;
- Cmax: Cột B, Kp=1, Kv=1,2.

PHÒNG QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
CÁN BỘ LẬP PHIẾU

Vũ Ngọc Hải

QA/QC

Trần Mạnh Quân

Hà Nội, ngày 04 tháng 05 năm 2026

KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Trịnh Quang Hoan



www.cecp.vn

Bộ Công Thương

Cục Kỹ thuật An toàn và Môi trường Công nghiệp

TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ SẢN XUẤT SẠCH

Số 655 Phạm Văn Đồng - Phường Nghĩa Đô - TP. Hà Nội

024.22155192 cecptmt@gmail.com VIMCERTS 072



PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 00524/2026/PKQ.26.169

I. THÔNG TIN CHUNG

Tên khách hàng	: Tổng công ty Giấy Việt Nam				
Địa điểm quan trắc	: Xã Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam				
Loại mẫu	: Khí thải				
Ngày lấy mẫu	: 13/03/2026	Ngày phân tích	: 14/03/2026 – 04/05/2026		
Thông tin về mẫu	: KT26.169/09: Khí thải đầu ra ống khói lò đốt rác (sinh khối) - Lấy lần 3				
Tình trạng hoạt động	: Nhà máy hoạt động bình thường trong thời gian lấy mẫu.				

II. KẾT QUẢ

TT	Thông số	Đơn vị	Số hiệu phương pháp	Kết quả	QCVN 19:2009/ BTNMT (Cột B) Kp=1; Kv=1,2
				KT9	
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	US EPA Method 5	128	240
2	CO	mg/Nm ³	CECP.KT.CO	66,12	1.200
3	SO ₂	mg/Nm ³	CECP.KT. SO2	20,96	600
4	NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	CECP.KT.NO2	122,76	1.020

Ghi chú:

- QCVN 19: 2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ;
- Cmax: Cột B, Kp=1, Kv=1,2.

Hà Nội, ngày 04 tháng 05 năm 2026

PHÒNG QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
CÁN BỘ LẬP PHIẾU

QA/QC

KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Vũ Ngọc Hải

Trần Mạnh Quân



Trịnh Quang Hoàn

- Kết quả này không được phép sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm môi trường và sản xuất sạch (CECP)
- Các kết quả phân tích ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu nhân tích:

- Thời gian lưu mẫu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, CECP không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả phân tích của khách hàng;
- Thông tin về mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu.

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 00525/2026/PKQ.26.169

I. THÔNG TIN CHUNG

Tên khách hàng	:	Tổng công ty Giấy Việt Nam			
Địa điểm quan trắc	:	Xã Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam			
Loại mẫu	:	Chất thải rắn			
Ngày lấy mẫu	:	13/03/2026	Ngày phân tích	:	14/03/2026 – 04/05/2026
Thông tin về mẫu	:	CTR26.169/01: CTR1 Tro thải lò đốt rác - Nhà máy điện - Lần 1 CTR26.169/02: CTR2 Tro thải lò đốt rác - Nhà máy điện - Lần 2			
Tình trạng hoạt động	:	Nhà máy hoạt động bình thường trong thời gian lấy mẫu.			

II. KẾT QUẢ

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả		QCVN 07:2009/BTNMT
			CTR26.169/01	CTR26.169/02	
1	pH	-	7,74	7,96	2 ÷ 12,5
2	SiO ₂	mg/kg	KPH	KPH	-
3	Fe	mg/L	<0,12	<0,12	-
4	Mn	mg/L	0,290	0,289	-
5	Asen (As)	mg/L	<0,0009	<0,0009	2
6	Cadmi	mg/L	<0,03	<0,03	0,5
7	Chì	mg/L	<0,21	<0,21	15
8	Kẽm	mg/L	0,091	0,100	250
9	Nicken	mg/L	<0,18	<0,18	70
10	Thủy ngân	mg/L	<0,0009	<0,0009	0,2

Ghi chú:

- KPH: Không phát hiện, Kết quả phân tích mẫu thấp hơn Giới hạn phát hiện LOD của phương pháp;
- (-): Không quy định; KTH: Không thực hiện;
- "<": Kết quả nhỏ hơn giới hạn định lượng (LOQ) của phương pháp,

Quy chuẩn so sánh:

- QCVN 07:2009/BTNMT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về ngưỡng chất thải nguy hại,

Hà Nội, ngày 04 tháng 05 năm 2026

PHÒNG QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
CÁN BỘ LẬP PHIẾU

QA/QC

KT, GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Vũ Ngọc Hải

Trần Mạnh Quân

Trịnh Quang Hoan

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 00526/2026/PKQ.26.169

I. THÔNG TIN CHUNG

Tên khách hàng : Tổng công ty Giấy Việt Nam
Địa điểm quan trắc : Xã Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam
Loại mẫu : Chất thải rắn
Ngày lấy mẫu : 13/03/2026 Ngày phân tích : 14/03/2026 – 04/05/2026
Thông tin về mẫu : CTR26.169/03: Tro thải lò đốt rác - Nhà máy điện - Lần 3
Tình trạng hoạt động : Nhà máy hoạt động bình thường trong thời gian lấy mẫu.

II. KẾT QUẢ

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN
			CTR26.169/03	07:2009/BTNMT
1	pH	-	7,68	2 ÷ 12,5
2	SiO ₂	mg/kg	KPH	-
3	Fe	mg/L	<0.12	-
4	Mn	mg/L	0,272	-
5	Asen (As)	mg/L	<0.0009	2
6	Cadimi	mg/L	<0,03	0,5
7	Chì	mg/L	<0.21	15
8	Kẽm	mg/L	0,075	250
9	Nicken	mg/L	<0.18	70
10	Thủy ngân	mg/L	<0,0009	0,2

Ghi chú:

- KPH: Không phát hiện. Kết quả phân tích mẫu thấp hơn Giới hạn phát hiện LOD của phương pháp;
- (-) : Không quy định; KTH: Không thực hiện;
- "<": Kết quả nhỏ hơn giới hạn định lượng (LOQ) của phương pháp.

Quy chuẩn so sánh:

- QCVN 07:2009/BTNMT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về ngưỡng chất thải nguy hại.

Hà Nội, ngày 04 tháng 05 năm 2026

PHÒNG QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
CÁN BỘ LẬP PHIẾU

QA/QC

KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Vũ Ngọc Hải

Trần Mạnh Quân

Trịnh Quang Hoan

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 00527/2026/PKQ.26.169

I. THÔNG TIN CHUNG

Tên khách hàng	: Tổng công ty Giấy Việt Nam		
Địa điểm quan trắc	: Xã Phù Ninh, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam		
Loại mẫu	: Bùn thải		
Ngày lấy mẫu	: 13/03/2026	Ngày phân tích	: 14/03/2026 – 04/05/2026
Thông tin về mẫu	: BT26.169/01: BT1 Bùn vôùi thải (mẫu bùn vôùi thải mới đổ) - Lần 1 BT26.169/02: BT2 Bùn vôùi thải (mẫu bùn vôùi thải mới đổ) - Lần 2		
Tình trạng hoạt động	: Nhà máy hoạt động bình thường trong thời gian lấy mẫu.		

II. KẾT QUẢ

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả		QCVN 07:2009/BTNMT	QCVN 50:2013/BTNMT
			BT26.169/01	BT26.169/02	Hàm lượng tuyệt đối cơ sở (ppm)	Hàm lượng tuyệt đối cơ sở (ppm)
1	pH	-	7,62	7,89	2 ÷ 12,5	2 ÷ 12,5
2	CaO dư	%	17,4	18,6	-	-
3	Na ₂ CO ₃	mg/Kg	<5	<5	-	-
4	SiO ₂	mg/Kg	KPH	KPH	-	-

Ghi chú:

- (-): Không quy định; KTH: Không thực hiện;

Quy chuẩn so sánh:

- QCVN 07:2009/BTNMT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về ngưỡng chất thải nguy hại;
- QCVN 50:2013/BTNMT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về ngưỡng nguy hại đối với bùn thải từ quá trình xử lý nước.

Hà Nội, ngày 04 tháng 05 năm 2026

PHÒNG QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
CÁN BỘ LẬP PHIẾU

Vũ Ngọc Hải

QA/QC

Trần Mạnh Quân

KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Trịnh Quang Hoan

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 00528-1/2026/PKQ.26.169

I. THÔNG TIN CHUNG

Tên khách hàng	: Tổng công ty Giấy Việt Nam		
Địa điểm quan trắc	: Xã Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam		
Loại mẫu	: Bùn thải		
Ngày lấy mẫu	: 13/03/2026	Ngày phân tích	: 14/03/2026 – 04/05/2026
Thông tin về mẫu	: BT26.169/03: BT3 Bùn vôi thải (mẫu bùn vôi thải mới đổ) - Lần 3		
Tình trạng hoạt động	: Nhà máy hoạt động bình thường trong thời gian lấy mẫu.		

II. KẾT QUẢ

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 07:2009/BTNMT	QCVN 50:2013/BTNMT
			BT26.169/03	Hàm lượng tuyệt đối cơ sở (ppm)	Hàm lượng tuyệt đối cơ sở (ppm)
1	pH (Tính kiềm)	-	7,81	2 ÷ 12,5	2 ÷ 12,5
2	CaO dư	%	17,7	-	-
3	SiO ₂	mg/Kg	KPH	-	-
4	Na ₂ CO ₃	mg/Kg	<5	-	-

Ghi chú:

- KPH: Không phát hiện. Kết quả phân tích mẫu thấp hơn Giới hạn phát hiện LOD của phương pháp;
- (-): Không quy định; KTH: Không thực hiện;
- "<": Kết quả nhỏ hơn giới hạn định lượng (LOQ) của phương pháp.

Quy chuẩn so sánh:

- QCVN 07:2009/BTNMT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về ngưỡng chất thải nguy hại;
- QCVN 50:2013/BTNMT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về ngưỡng nguy hại đối với bùn thải từ quá trình xử lý nước.

Hà Nội, ngày 05 tháng 04 năm 2026

PHÒNG QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
CÁN BỘ LẬP PHIẾU

QA/QC

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Vũ Ngọc Hải

Trần Mạnh Quân



Trịnh Quang Hoan

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 00528-2/2026/PKQ.26.169

I. THÔNG TIN CHUNG

Tên khách hàng	:	Tổng công ty Giấy Việt Nam			
Địa điểm quan trắc	:	Xã Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam			
Loại mẫu	:	Bùn thải			
Ngày lấy mẫu	:	13/03/2026	Ngày phân tích	:	14/03/2026 – 04/05/2026
Thông tin về mẫu	:	BT26.169/04: BT4 Bùn sơ cấp thải (bột giấy thải) phát sinh tại bộ phận xử lý nước thải - Lần 1			
Tình trạng hoạt động	:	Nhà máy hoạt động bình thường trong thời gian lấy mẫu.			

II. KẾT QUẢ

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN
			BT26.169/04	50:2013/BTNMT
1	pH	-	7,46	2 ÷ 12,5
2	SiO ₂	mg/Kg	KPH	-
3	Mn	mg/L	0,509	-
4	Fe	mg/L	0,498	-
5	Asen (As)	mg/L	<0,0009	2
6	Cadmi	mg/L	<0,03	0,5
7	Chì	mg/L	<0,069	15
8	Kẽm	mg/L	0,289	250
9	Nicken	mg/L	<0,18	70
10	Thủy ngân	mg/L	<0,009	0,2
11	Tổng Xyanua	mg/Kg	<0,9	590
12	Phenol	mg/Kg	<0,015	1000
13	Hóa chất bảo vệ thực vật Clo hữu cơ	mg/L	<0,015	-

Ghi chú:

- KPH: Không phát hiện. Kết quả phân tích mẫu thấp hơn Giới hạn phát hiện LOD của phương pháp;
- (-): Không quy định; KPH: Không thực hiện;
- "<": Kết quả nhỏ hơn giới hạn định lượng (LOQ) của phương pháp.

Quy chuẩn so sánh:

- QCVN 50:2013/BTNMT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về ngưỡng nguy hại đối với bùn thải từ quá trình xử lý nước.

Hà Nội, ngày 04 tháng 05 năm 2026

PHÒNG QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
CÁN BỘ LẬP PHIẾU

QA/QC

KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Vũ Ngọc Hải

Trần Mạnh Quân



Trịnh Quang Hoàn

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 00529/2026/PKQ.26.169

I. THÔNG TIN CHUNG

Tên khách hàng	:	Tổng công ty Giấy Việt Nam
Địa điểm quan trắc	:	Xã Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam
Loại mẫu	:	Bùn thải
Ngày lấy mẫu	:	13/03/2026 Ngày phân tích : 14/03/2026 – 04/05/2026
Thông tin về mẫu	:	BT26.169/05: BT5 Bùn sơ cấp (Bột giấy thải) phát sinh tại bộ phận xử lý nước thải - Lần 2
	:	BT26.169/06: BT6 Bùn sơ cấp (Bột giấy thải) phát sinh từ bộ phận xử lý nước thải - Lần 3
Tình trạng hoạt động	:	Nhà máy hoạt động bình thường trong thời gian lấy mẫu.

II. KẾT QUẢ

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả		QCVN 50:2013/BTNMT
			BT26.169/05	BT26.169/06	
1	pH	-	7,68	7,63	2 ÷ 12,5
2	SiO ₂	mg/Kg	KPH	KPH	-
3	Asen	mg/L	<0,0009	<0,0009	2
4	Cadmi	mg/L	<0,03	<0,03	0,5
5	Chì	mg/L	<0,069	<0,069	15
6	Fe	mg/L	0,691	0,473	-
7	Mn	mg/L	0,483	0,513	-
8	Kẽm	mg/L	0,272	0,268	250
9	Nicken	mg/L	<0,18	<0,18	70
10	Thủy ngân	mg/L	<0,009	<0,009	0,2
11	Tổng Xyanua	mg/Kg	<0,9	<0,9	590
12	Phenol	mg/Kg	<0.015	<0.015	1000
13	Hóa chất bảo vệ thực vật Clo hữu cơ	mg/L	<0,015	<0,015	-

Ghi chú:

- KPH: Không phát hiện. Kết quả phân tích mẫu thấp hơn Giới hạn phát hiện LOD của phương pháp;
- (-) : Không quy định; KTH: Không thực hiện;
- “<” : Kết quả nhỏ hơn giới hạn định lượng (LOQ) của phương pháp.

Quy chuẩn so sánh:

- QCVN 50:2013/BTNMT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về ngưỡng nguy hại đối với bùn thải từ quá trình xử lý nước.

Hà Nội, ngày 04 tháng 05 năm 2026

PHÒNG QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
CÁN BỘ LẬP PHIẾU

QA/QC

Vũ Ngọc Hải

Trần Mạnh Quân

KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Trịnh Quang Hoan

1. Kết quả này không được phép sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm môi trường và sản xuất sạch (CECP)
2. Các kết quả phân tích ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu phân tích;

3. Thời gian lưu mẫu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, CECP không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả phân tích của khách hàng;
4. Thông tin về mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu;

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 00529/2026/PKQ.26.169

I. THÔNG TIN CHUNG

Tên khách hàng	:	Tổng công ty Giấy Việt Nam
Địa điểm quan trắc	:	Xã Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam
Loại mẫu	:	Bùn thải
Ngày lấy mẫu	:	13/03/2026 Ngày phân tích : 14/03/2026 – 04/05/2026
Thông tin về mẫu	:	BT26.169/07: BT7 Bùn thứ cấp (Bùn vi sinh) phát sinh tại bộ phận xử lý nước thải tập trung - Lần 1
	:	BT26.169/08: BT8 Bùn thứ cấp (Bùn vi sinh) phát sinh tại bộ phận xử lý nước thải tập trung - Lần 2
Tình trạng hoạt động	:	Nhà máy hoạt động bình thường trong thời gian lấy mẫu.

II. KẾT QUẢ

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả		QCVN 50:2013/BTNMT
			BT26.169/07	BT26.169/08	
1	pH	-	7,71	7,36	2 ÷ 12,5
2	SiO ₂	mg/Kg	KPH	KPH	-
3	Asen	mg/L	<0,0009	<0,0009	2
4	Cadmi	mg/L	<0,03	<0,03	0,5
5	Chi	mg/L	<0,069	<0,069	15
6	Fe	mg/L	0,557	0,611	-
7	Mn	mg/L	0,155	0,167	-
8	Kẽm	mg/L	0,209	0,208	250
9	Nicken	mg/L	<0,051	<0,051	70
10	Thủy ngân	mg/L	<0,009	<0,009	0,2
11	Tổng Xyanua	mg/Kg	<0,9	<0,9	590
12	Phenol	mg/L	<0,015	<0,015	1000
13	Hóa chất bảo vệ thực vật Clo hữu cơ	mg/L	<0,015	<0,015	-

Ghi chú:

- KPH: Không phát hiện. Kết quả phân tích mẫu thấp hơn Giới hạn phát hiện LOD của phương pháp;
- (-) : Không quy định; KTH: Không thực hiện;
- “ < ”: Kết quả nhỏ hơn giới hạn định lượng (LOQ) của phương pháp.

Quy chuẩn so sánh:

- QCVN 07:2009/BTNMT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về ngưỡng chất thải nguy hại;
- QCVN 50:2013/BTNMT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về ngưỡng nguy hại đối với bùn thải từ quá trình xử lý nước.

Hà Nội, ngày 04 tháng 05 năm 2026

PHÒNG QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
CÁN BỘ LẬP PHIẾU

QA/QC

KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Vũ Ngọc Hải

Trần Mạnh Quân

TRUNG TÂM
MÔI TRƯỜNG
SẢN XUẤT SẠCH

Trịnh Quang Hoan

1. Kết quả này không được phép sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm môi trường và sản xuất sạch (CECP)
2. Các kết quả phân tích ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu phân tích;

3. Thời gian lưu mẫu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, CECP không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả phân tích của khách hàng;
4. Thông tin về mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu;

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 00531-1/2026/PKQ.26.169

I. THÔNG TIN CHUNG

Tên khách hàng	: Tổng công ty Giấy Việt Nam
Địa điểm quan trắc	: Xã Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam
Loại mẫu	: Bùn thải
Ngày lấy mẫu	: 13/03/2026 Ngày phân tích : 14/03/2026 – 04/05/2026
Thông tin về mẫu	: BT26.169/09: BT9 Bùn thứ cấp (Bùn vi sinh) phát sinh tại bộ phận xử lý nước thải tập trung - Lần 3
Tình trạng hoạt động	: Nhà máy hoạt động bình thường trong thời gian lấy mẫu.

II. KẾT QUẢ

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN
			BT26.169/09	50:2013/BTNMT
1	pH	-	7,49	2 ÷ 12,5
2	SiO ₂	mg/Kg	KPH	-
3	Asen	mg/L	<0,0009	2
4	Cadmi	mg/L	<0,03	0,5
5	Chì	mg/L	<0,069	15
6	Fe	mg/L	0,661	-
7	Mn	mg/L	0,206	-
8	Kẽm	mg/L	0,208	250
9	Nicken	mg/L	<0,051	70
10	Thủy ngân	mg/L	<0,009	0,2
11	Tổng Xyanua	mg/Kg	<0,9	590
12	Phenol	mg/L	<0,015	1000
13	Hóa chất bảo vệ thực vật Clo hữu cơ	mg/L	<0.015	-

Ghi chú:

- KPH: Không phát hiện. Kết quả phân tích mẫu thấp hơn Giới hạn phát hiện LOD của phương pháp;
- (-) : Không quy định; KTH: Không thực hiện;
- "<": Kết quả nhỏ hơn giới hạn định lượng (LOQ) của phương pháp.

Quy chuẩn so sánh:

- QCVN 50:2013/BTNMT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về ngưỡng nguy hại đối với bùn thải từ quá trình xử lý nước.

Hà Nội, ngày 04 tháng 05 năm 2026

PHÒNG QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
CÁN BỘ LẬP PHIẾU

QA/QC



Vũ Ngọc Hải



Trần Mạnh Quân

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Trịnh Quang Hoan

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 00531-2/2026/PKQ.26.169

I. THÔNG TIN CHUNG

Tên khách hàng	: Tổng công ty Giấy Việt Nam		
Địa điểm quan trắc	: Xã Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam		
Loại mẫu	: Bùn thải		
Ngày lấy mẫu	: 13/03/2026	Ngày phân tích	: 14/03/2026 – 04/05/2026
Thông tin về mẫu	: BT26.169/10: BT10 Bùn sau ép của hệ thống xử lý cấp 3 (Bùn thải sau DAF) phát sinh tại bộ phận xử lý nước tập trung - Lần 1		
Tình trạng hoạt động	: Nhà máy hoạt động bình thường trong thời gian lấy mẫu.		

II. KẾT QUẢ

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN
			BT26.169/10	50:2013/BTNMT
1	pH	-	7,82	2 ÷ 12,5
2	SiO ₂	mg/Kg	KPH	-
3	Asen	mg/L	<0,0009	2
4	Cadmi	mg/L	<0,03	0,5
5	Chì	mg/L	<0.069	15
6	Fe	mg/L	0,512	-
7	Mn	mg/L	0,382	-
8	Kẽm	mg/L	0,155	250
9	Nicken	mg/L	<0,051	70
10	Thủy ngân	mg/L	<0,009	0,2
11	Tổng Xyanua	mg/Kg	<0.9	590
12	Phenol	mg/L	<0,015	1000
13	Hóa chất bảo vệ thực vật Clo hữu cơ	mg/L	<0,015	-

Ghi chú:

- KPH: Không phát hiện. Kết quả phân tích mẫu thấp hơn Giới hạn phát hiện LOD của phương pháp;
- (-): Không quy định; KTH: Không thực hiện;
- "<": Kết quả nhỏ hơn giới hạn định lượng (LOQ) của phương pháp.

Quy chuẩn so sánh:

- QCVN 07:2009/BTNMT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về ngưỡng chất thải nguy hại;
- QCVN 50:2013/BTNMT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về ngưỡng nguy hại đối với bùn thải từ quá trình xử lý nước.

Hà Nội, ngày 04 tháng 05 năm 2026

PHÒNG QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
CÁN BỘ LẬP PHIẾU

QA/QC

KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Vũ Ngọc Hải

Trần Mạnh Quân

Trịnh Quang Hoan

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 00532/2026/PKQ.26.169

I. THÔNG TIN CHUNG

Tên khách hàng	:	Tổng công ty Giấy Việt Nam			
Địa điểm quan trắc	:	Xã Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam			
Loại mẫu	:	Bùn thải			
Ngày lấy mẫu	:	13/03/2026	Ngày phân tích	:	14/03/2026 – 04/05/2026
Thông tin về mẫu	:	BT26.169/11: BT11 Bùn sau ép của hệ thống xử lý cấp 3 (Bùn thải sau DAF) phát sinh tại bộ phận xử lý nước tập trung - Lần 2			
	:	BT26.169/12: BT12 Bùn sau ép của hệ thống xử lý cấp 3 (Bùn thải sau DAF) phát sinh tại bộ phận xử lý nước thải tập trung - Lần 3			
Tình trạng hoạt động	:	Nhà máy hoạt động bình thường trong thời gian lấy mẫu.			

II. KẾT QUẢ

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả		QCVN 50:2013/BTNMT
			BT26.169/11	BT26.169/12	
1	pH	-	7,58	7,93	2 ÷ 12,5
2	SiO ₂	mg/Kg	KPH	KPH	-
3	Asen	mg/L	<0,0009	<0,0009	2
4	Cadmi	mg/L	<0,03	<0,03	0,5
5	Chì	mg/L	<0,069	<0,069	15
6	Fe	mg/L	0,448	0,546	-
7	Mn	mg/L	0,381	0,330	-
8	Kẽm	mg/L	0,159	0,133	250
9	Nicken	mg/L	<0,051	<0,051	70
10	Thủy ngân	mg/L	<0,009	<0,009	0,2
11	Tổng Xyanua	mg/Kg	<0,9	<0,9	590
12	Phenol	mg/L	<0,015	<0,015	1000
13	Hóa chất bảo vệ thực vật Clo hữu cơ	mg/L	<0,015	<0,015	-

Ghi chú:

- KPH: Không phát hiện. Kết quả phân tích mẫu thấp hơn Giới hạn phát hiện LOD của phương pháp;
- (-): Không quy định; KTH: Không thực hiện;
- "<": Kết quả nhỏ hơn giới hạn định lượng (LOQ) của phương pháp.

Quy chuẩn so sánh:

- QCVN 07:2009/BTNMT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về ngưỡng chất thải nguy hại;
- QCVN 50:2013/BTNMT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về ngưỡng nguy hại đối với bùn thải từ quá trình xử lý nước.

Hà Nội, ngày 04 tháng 05 năm 2026

PHÒNG QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
CÁN BỘ LẬP PHIẾU

QA/QC

Vũ Ngọc Hải

Trần Mạnh Quân



Trịnh Quang Hoan

1. Kết quả này không được phép sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm môi trường và sản xuất sạch (CECP)
2. Các kết quả phân tích ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu phân tích;

3. Thời gian lưu mẫu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, CECP không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả phân tích của khách hàng;
4. Thông tin về mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu;